

**CÔNG TY CỔ PHẦN DOTAKO VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DOTAKO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DOTAKO VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DOTAKO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107561431

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 17, hẻm 88/1/52, phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04 6689 9666

Fax:

Email: [info@dotako.com](mailto:info@dotako.com)

Website: [www.dotako.com](http://www.dotako.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2592     |
| 2.  | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1322     |
| 3.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1410     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1420     |
| 5.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1430     |
| 6.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812     |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br><br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br><br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;                                                                                                                                                         | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 14. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630        |
| 15. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6190        |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201        |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202        |
| 18. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6312        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4530        |
| 22. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4543        |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 24. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4620        |
| 25. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631        |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632        |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633        |
| 28. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4634        |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641        |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br><br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649        |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651        |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652(Chính) |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br><br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 39. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7020 |
| 40. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 41. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 42. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7920 |
| 43. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8211 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN HỢP       | Số 1, hẻm 88/61/23 Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    | 001091000075                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỒNG VĂN QUANG   | Đội 12, thôn Vĩnh Ninh, Xã Nghĩa Hưng, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 2.000      | 200.000.000           | 20,000    | 122037153                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 2.000      | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN BÍCH THỦY | Phòng 1105 CT4C, khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    | 017479803                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 4.000      | 400.000.000           | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÍCH THUY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/09/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 017479803

Ngày cấp: 29/06/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 1105 CT4C, khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1105 CT4C, khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội